

**CÔNG TY TNHH GIẢI TRÍ NOIR**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIẢI TRÍ NOIR

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NOIR ENTERTAINMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NOIR ENTERTAINMENT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109755915

**3. Ngày thành lập:** 28/09/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 22 ngõ 154/26 Đường Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981335939

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299     |
| 2.  | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9610     |
| 3.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động của phòng thí nghiệm ứng dụng tế bào gốc vào chăm sóc da                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7490     |
| 4.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1811     |
| 5.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1812     |
| 6.  | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5820     |
| 7.  | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5911     |
| 8.  | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5912     |
| 9.  | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Phát hành phim, băng video, đĩa DVD-s và các sản phẩm tương tự cho các sân khấu phim điện ảnh, mạng lưới và trạm truyền hình, các rạp chiếu bóng; Cấp bản quyền phát hành phim, băng video, đĩa DVD.<br>Loại trừ: Nhân bản phim cũng như tái sản xuất băng hình và băng tiếng, đĩa CD hoặc đĩa DVD từ các bản gốc được phân vào nhóm 18200 (Sao chép bản ghi các loại). | 5913     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất ghi âm gốc như ghi băng, đĩa CD;<br>Hoạt động ghi âm phục vụ các hoạt động trong trường quay hoặc các nơi khác, bao gồm cả việc sản xuất chương trình băng đài (không phải trực tiếp); | 5920        |
| 11. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310        |
| 12. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                    | 7320        |
| 13. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế các sản phẩm in như phác bản thảo, maket, bản nháp; Thiết kế đồ họa, thiết kế website, thiết kế mỹ thuật;                                                                                              | 7410        |
| 14. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>Chi tiết: Chụp ảnh; Quay video;                                                                                                                                                                                                      | 7420        |
| 15. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện, hội thảo, hội nghị (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).  | 8230(Chính) |
| 16. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ kinh doanh vũ trường, phòng trà ca nhạc và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 9000        |
| 17. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dạy nghề chăm sóc da, trang điểm, massage, phun thêu và xăm thẩm mỹ                                                                                                                                       | 8559        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ trang điểm; Dịch vụ tư vấn làm đẹp, chăm sóc sắc đẹp (trừ các hoạt động gây chảy máu)...;                                                                        | 9639        |
| 19. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>chi tiết: Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường)                                                        | 7990        |
| 20. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                              | 7911        |
| 21. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>chi tiết: – Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);                                                                                                        | 5510        |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng ô tô – Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định – Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng – Kinh doanh vận chuyển hành khách du lịch bằng ô tô                  | 4932        |
| 23. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                   | 6619        |
| 24. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                    | 7020        |

|     |                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                 | 2023 |
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; | 4649 |
| 27. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                | 4772 |
| 28. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                          | 8620 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LEE SUN KI Giới tính: *Nam*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: *08/01/1973* Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: *Hàn Quốc*  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *M59360230*  
 Ngày cấp: *31/07/2012* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao và thương mại Hàn Quốc*  
 Địa chỉ thường trú: *Room 202, 579 – 7 Dongyang-dong, Gyeyang-gu, Incheon, Hàn Quốc*  
 Địa chỉ liên lạc: *11A11 Tháp C(H-CT2C) Khu Hi Brand, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội